

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2019/HNGĐ-ST

Ngày 28 – 5 – 2019

Về việc xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Liêm.

2. Ông Nguyễn Hoàng Kha.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thúy Dung, là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Trong các ngày 06, 28 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 230/2019/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 3 năm 2019 về việc “xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 250/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Anh Lê Văn X (tên gọi khác: X'), sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: khu vực T, phường L, Quận C, Thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 15/3/2019 và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Bé H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn Đ xác lập quan hệ vợ chồng và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau ngày 17/01/2005. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hợp nhau và đã ly thân khoảng 02 năm. Nay chị xác định tình cảm không còn nên chị yêu cầu ly hôn anh Đ.

Về con chung: Anh chị có một người con chung tên Lê Chí V, sinh ngày 18/4/2006, hiện con đang sống với anh chị. Khi ly hôn chị Bé H yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một căn nhà gắn liền với đất, chiều ngang 4,5m; chiều dài 24m tọa lạc tại Khu đô thị Bạch Đằng, ấp Bà Điều xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau. Anh chị thỏa thuận giá trị căn nhà 700.000.000đ. Khi ly hôn, chị và anh Đ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định không nợ ai và không ai nợ lại anh chị.

- *Tại bản tự khai và lời trình bày của bị đơn là anh Lê Văn Đ trong quá trình giải quyết vụ án và được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:*

Về hôn nhân: Anh xác định về thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn như chị Bé H trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, nay chị Bé H cương quyết xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh chị có một người con chung tên Lê Chí V, sinh ngày 18/4/2006, hiện con đang sống với anh chị. Khi ly hôn, anh Đ thống nhất giao con chung cho chị Bé H nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng có một căn nhà gắn liền với đất, chiều ngang 4,5m; chiều dài 24m tọa lạc tại Khu đô thị Bạch Đằng, ấp Bà Điều xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau. Giá trị căn nhà khoảng 700.000.000đ. Khi ly hôn, anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ anh Lê Văn X (X') ở Khu vực T, phường L, Quận C, thành phố Cần Thơ, số tiền 100.000.000đ tiền mượn không có lãi, lúc mượn không làm biên nhận. Khi ly hôn anh yêu cầu cả hai vợ chồng cùng trả, mỗi người trả 50.000.000đ.

- *Anh Lê Văn X (X') trình bày:* Vào tháng 2/2007 anh có cho vợ chồng anh Đ mượn số tiền 100.000.000đ để mua nhà đất, do thời điểm này mẹ ruột anh có cho Đ 100.000.000đ không đủ để mua nhà đất nên hỏi mượn của anh. Khi cho mượn không làm biên nhận, Đ là người nhận tiền. Nay vợ chồng anh Đ ly hôn, anh yêu cầu anh Đ và chị Bé H cùng có trách nhiệm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé H và anh Lê Văn Đ xác lập quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau vào ngày 17/01/2005 nên hôn nhân được chấp nhận là hợp pháp và được pháp luật công nhận, bảo vệ. Quá trình chung sống chị Bé H, anh Đ xác định vợ chồng bất đồng quan điểm từ đó xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc nên nay chị Bé H xin ly hôn và anh Đ đồng ý. Xét thấy, đời sống hôn nhân của anh, chị đã thực sự không còn, mâu thuẫn giữa anh chị là có xảy ra, nay cả hai anh chị thống nhất ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của anh chị, cho chị Bé H được ly hôn anh Đ.

[2] Về con chung: Chị Bé H, anh Đ xác định có 01 con chung tên Lê Chí V, sinh ngày 18/4/2006, hiện cháu đang sống chung với anh chị. Khi ly hôn, anh chị thỏa thuận chị Bé H tiếp tục nuôi cháu V. Xét thấy đây là sự thỏa thuận của các đương sự và cũng phù hợp nguyện vọng cháu V muốn sống với mẹ nếu cha mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Lê Chí V cho chị Bé H tiếp tục

chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Đ không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3] Về trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con: Chị Bé H yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ và được anh Đ thống nhất nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 09/6/2019 dl, cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

[4] Về tài sản chung: Chị Bé H, anh Đ xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét;

[5] Về nợ chung: Chị Bé H xác định không nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng, khoản tiền mua nhà là của mẹ chồng (bà D) cho vợ chồng chị. Đối với anh Đ xác định có nợ anh Lê Văn X 100.000.000đ nên yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả 50.000.000đ, khoản nợ mượn anh X là mua nhà, bởi thời điểm mua nhà mẹ ruột anh là bà Trần Thị D (chết năm 2016) có cho vợ chồng 100.000.000đ, đồng thời bà D cho các con mỗi người 100.000.000đ để làm ăn, không cho ai nhiều hay ít hơn và anh mượn thêm anh X 100.000.000đ để mua căn nhà hiện vợ chồng đang sinh sống. Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Đ trình bày là có cơ sở, bởi anh chị cũng thừa nhận vào năm 2007 anh chị mua nhà và đất giá 180.000.000đ, phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng sau thời gian nợ anh X, còn lại 20.000.000đ anh chị mỗi người nhận 10.000.000đ để chi xài. Hơn nữa, quá trình chung sống anh Đ là người quản lý tiền bạc, khoản nợ của anh X phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên anh chị phải có trách nhiệm cùng trả. Mặt khác, số tiền 200.000.000đ chính anh Đ và chị Bé H cũng xác định là do anh Đ là người nhận tiền và mang về trả tiền nhà và giao cho chị, nên việc chị Bé H xác định mẹ chồng (bà D) cho 200.000.000đ là chưa đủ cơ sở, tại văn bản cam kết của chị Lê Thị Q, Lê Thị H', Lê Thành T, Lê Thị L, Lê Thị Anh Đ đều xác định số tiền 100.000.000đ là của anh X cho anh Đ, chị Bé H mượn. Vì vậy cần buộc anh Đ, chị Bé H mỗi người có trách nhiệm trả số tiền 50.000.000đ cho anh X.

[6] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định tại điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27; nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí đối với nợ chung; người liên quan không phải chịu án phí quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Bé H về việc xin ly hôn anh Lê Văn Đ.

- Về con chung: Giao cháu Lê Chí V, sinh ngày 18/4/2006 cho chị Nguyễn Thị Bé H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Lê Văn Đ cấp dưỡng nuôi cháu V

mỗi tháng 1.000.000đ đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 09/6/2019 dương lịch, cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

Anh Đ được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Chị Bé H, anh Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung:

+ Chị Bé H có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Lê Văn X (X') số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

+ Anh Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Lê Văn X (X') số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng, trả nợ, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Bé H phải nộp: Án phí hôn nhân và gia đình 300.000đ, án phí đối với nghĩa vụ trả nợ 2.500.000đ. Tổng cộng án phí chị Bé H phải nộp 2.800.000đ, ngày 18 tháng 3 năm 2019, chị Bé H đã dự nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 0002209 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau nên được đối trừ, chị Bé H phải nộp tiếp số tiền 2.500.000đ (chưa nộp).

+ Anh Đ phải nộp: Án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ, án phí đối với nghĩa vụ trả nợ 2.500.000đ. Tổng cộng án phí anh Đ phải nộp 2.800.000đ (Chưa nộp).

+ Anh Lê Văn X không phải chịu án phí, ngày 12 tháng 4 năm 2019, anh đã dự nộp tiền tạm ứng án phí 2.500.000đ theo biên lai số 0002355 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được trả lại toàn bộ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Các đương sự;
- UBND xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)
Lê Thị Thu**